

Số: **1466** /VHTC-VP

Hạ Long, ngày 11 tháng 8 năm 2020

V/v: Công bố thông tin BCTC giữa niên độ
năm 2020 sau kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Phương Nhung.**
Địa chỉ: **Số 195 Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, Thành phố Hạ Long – Tỉnh QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0987 909 009, 02033 835 169.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2020 sau kiểm toán của Công ty cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin, được lập ngày 10/8/2020 bao gồm:
 - + Báo cáo của Ban giám đốc;
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo soát xét thông tin Tài chính giữ niên độ của Kiểm toán độc lập;
- Toàn bộ báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2020 sau kiểm toán được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn, ở mục "Quan hệ cổ đông \ Báo cáo tài chính".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- Phòng CV đăng Web cùng BCTC bán niên năm 2020;
- Lưu: VT, Thư ký Công ty, VP.

Người thực hiện công bố thông tin
THƯ KÝ CÔNG TY



Nguyễn Phương Nhung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32
Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình	33
Phụ lục số 02: Tài sản cố định vô hình	34
Phụ lục số 03: Các khoản vay	35 - 38
Phụ lục số 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39
Phụ lục số 05: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	40



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 6, khu 3 phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03/03/2020)
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 03/03/2020)
Ông Vũ Hồng Cẩm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Quảng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Quảng	Quyền Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/01/2020)
Ông Vũ Hồng Cẩm	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/01/2020)
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc	
Ông Lam Tuấn Anh	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Địa chỉ: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng

Q. Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 20, Công ty đang phản ánh nguồn hình thành các tài sản cố định từ chi phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên Bảng cân đối kế toán của Công ty với số dư tại ngày 30/06/2020 là 4.356.254.721 đồng. Việc trình bày Báo cáo tài chính này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.088.903.913.725	607.496.957.846
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.781.811.513	5.532.504.960
111 1. Tiền		3.781.811.513	5.532.504.960
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.000.000.000	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		191.597.545.094	225.963.550.654
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	176.876.915.182	218.853.126.939
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.379.460.293	6.238.619.630
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.573.747.619	5.104.382.085
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.232.578.000)	(4.232.578.000)
140 IV. Hàng tồn kho	9	863.919.263.376	323.851.534.228
141 1. Hàng tồn kho		864.982.556.031	324.914.826.883
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.063.292.655)	(1.063.292.655)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		27.605.293.742	52.149.368.004
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	27.605.293.742	31.577.557.507
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	20.571.810.497
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		891.784.186.167	812.366.882.038
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		102.506.390.264	101.070.458.353
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	102.506.390.264	101.070.458.353
220 II. Tài sản cố định		734.398.946.014	659.243.598.513
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	343.646.976.488	310.973.991.213
222 - Nguyên giá		1.602.914.165.534	1.484.832.142.010
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.259.267.189.046)	(1.173.858.150.797)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	390.751.969.526	348.269.607.300
228 - Nguyên giá		458.413.689.807	368.045.248.543
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(67.661.720.281)	(19.775.641.243)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn		29.516.294.612	29.070.797.092
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	29.516.294.612	29.070.797.092
260 IV. Tài sản dài hạn khác		25.362.555.277	22.982.028.080
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	21.854.254.083	22.850.941.533
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	3.508.301.194	131.086.547
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.980.688.099.892	1.419.863.839.884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.640.518.576.407	1.054.098.933.462
310 I. Nợ ngắn hạn		1.079.516.794.840	772.005.224.608
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	232.016.840.319	447.447.417.833
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	709.960.562	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	33.387.656.600	71.007.561.164
314 4. Phải trả người lao động		23.368.141.386	60.593.422.525
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	64.969.622.163	56.300.771
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.257.290.873	3.680.401.137
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	311.974.508.322	176.034.261.590
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	375.606.437.057	-
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.226.337.558	13.185.859.588
330 II. Nợ dài hạn		561.001.781.567	282.093.708.854
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	556.645.526.846	277.737.454.133
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	4.356.254.721	4.356.254.721
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		340.169.523.485	365.764.906.422
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	340.169.523.485	365.764.906.422
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		29.772.654.801	10.581.477.918
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.184.029.790	108.970.589.610
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		45.000.000.000	37.998.644.178
421b LNST chưa phân phối kỳ này		19.184.029.790	70.971.945.432
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.980.688.099.892	1.419.863.839.884

Nguyễn Thị Chi

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Hà Thị Diệp Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng

Q. Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.290.937.375.648	1.111.915.743.324
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.290.937.375.648	1.111.915.743.324
11 3. Giá vốn hàng bán	24	1.213.508.623.905	1.032.882.513.697
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.428.751.743	79.033.229.627
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.462.298.560	1.932.280.335
22 6. Chi phí tài chính	26	26.574.196.778	3.127.561.780
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		26.574.196.778	3.127.561.780
25 7. Chi phí bán hàng	27	2.332.916.929	2.898.822.383
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26.639.528.162	58.747.002.974
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.344.408.434	16.192.122.825
31 10. Thu nhập khác	29	1.070.950.024	7.320.355.528
32 11. Chi phí khác	30	435.321.221	306.887.337
40 12. Lợi nhuận khác		635.628.803	7.013.468.191
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.980.037.237	23.205.591.016
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	8.173.222.094	4.641.118.203
52 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(3.377.214.647)	-
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.184.029.790	18.564.472.813
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	781	756

Nguyễn Thị Chi

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Hà Thị Diệp Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng

Q. Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	23.980.037.237	23.205.591.016
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	133.295.117.287	28.059.098.910
03	- Các khoản dự phòng	375.606.437.057	266.924.368.961
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(26.366.649)	(32.310.311)
06	- Chi phí lãi vay	26.574.196.778	3.127.561.780
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	559.429.421.710	321.284.310.356
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	55.476.484.616	69.981.799.039
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(540.067.729.148)	(142.100.317.866)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(214.397.224.326)	(60.161.957.055)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	4.968.951.215	(105.792.100.740)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(26.498.435.749)	(2.851.591.904)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.149.766.514)	(15.679.537.656)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.169.882.757)	(7.485.566.931)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(179.408.180.953)	57.195.037.243
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(210.795.047.938)	(212.081.459.679)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26.366.649	32.310.311
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(212.768.681.289)	(212.049.149.368)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	750.930.958.245	435.971.699.653
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(336.082.638.800)	(259.162.476.021)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(24.422.150.650)	(19.539.259.330)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	390.426.168.795	157.269.964.302
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.750.693.447)	2.415.852.177
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5.532.504.960	3.002.330.066
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.781.811.513	5.418.182.243



Nguyễn Thị Chi
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020



Hà Thị Diệp Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng
Q. Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 6, khu 3 phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí dở dang của than nguyên khai đã khai thác khỏi vỉa dở dang cuối kỳ = Khối lượng than nguyên khai tồn kho cuối kỳ nhân (x) giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ.

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chi tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (x) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án	04 năm
- Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	04 năm

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh bằng 2 lần đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị, dụng cụ quản lý theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 40,6 tỷ đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng.



2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo kỳ hạn phải trả của các khoản phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả là các khoản trích trước hệ số bóc đất đá và các chi tiêu công nghệ: Công ty thực hiện trích lập trên cơ sở các tỷ lệ thực hiện 6 tháng năm 2020 so với kế hoạch Hợp đồng phối hợp kinh doanh năm 2020 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo: thuế suất thuế TNDN hiện hành và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.



d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Công ty được miễn giảm thuế TNDN tương ứng với số tiền chi khám sức khỏe thêm cho người lao động nữ trong kỳ.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (Sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.186.916.000	1.719.607.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.594.895.513	3.812.897.960
	3.781.811.513	5.532.504.960

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

Tại ngày 30/06/2020, khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với lãi suất 5,1% /năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	131.210.426.825	-	215.303.861.378	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	47.325.880	-	57.122.763	-
- Công ty Cổ phần Phát triển dự án Biển Đông	3.432.578.000	(3.432.578.000)	3.432.578.000	(3.432.578.000)
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	42.062.130.332	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	124.454.145	-	59.564.798	-
	176.876.915.182	(3.432.578.000)	218.853.126.939	(3.432.578.000)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	173.361.882.621	-	215.360.984.141	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

07-
NH
:NH
TO
iAI
TINH
OY

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	-	-	828.850.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư VCAPITAL	-	-	3.797.400.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	1.608.708.750	-	1.406.680.750	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.275.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VVMI	2.452.907.899	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng T&D	1.670.914.571	-	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	5.365.804.469	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.006.124.604	-	205.688.880	-
	16.379.460.293	-	6.238.619.630	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	10.323.712.368	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.349.580.000	-	1.085.440.000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Các khoản chi hộ	399.300.400	-	399.305.288	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phí môi trường, thăm dò	-	-	2.796.545.479	-
- Phải thu khác	24.867.219	-	23.091.318	-
	2.573.747.619	(800.000.000)	5.104.382.085	(800.000.000)

7. PHẢI THU KHÁC (Tiếp)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	87.700.930.881	-	87.700.930.881	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	8.517.749.147	-	7.088.015.866	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	37.710.236	-	31.511.606	-
	102.506.390.264	-	101.070.458.353	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	4.232.578.000	-	4.232.578.000	-
	4.232.578.000	-	4.232.578.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17.114.569.058	(1.063.292.655)	11.144.713.592	(1.063.292.655)
- Công cụ, dụng cụ	104.925.000	-	37.690.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	506.674.210.781	-	105.044.799.559	-
- Thành phẩm	341.088.851.192	-	208.687.623.732	-
	864.982.556.031	(1.063.292.655)	324.914.826.883	(1.063.292.655)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 1.658.308.630 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 306.000.000.000 đồng.



10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản	29.440.779.772	29.070.797.092
- Dự án xây dựng nhà văn phòng ⁽¹⁾	1.415.444.196	1.415.444.196
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh ⁽²⁾	27.700.674.069	27.493.524.896
- Công trình đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường Núi Béo	161.828.000	161.828.000
- Công trình khác	162.833.507	-
b) Sửa chữa lớn	75.514.840	-
- Trung tu sàng 5	75.514.840	-
	29.516.294.612	29.070.797.092

(1) Dự án xây dựng nhà văn phòng bao gồm các chi phí tư vấn lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500, chi phí khảo sát và kiểm định đánh giá chất lượng công trình, chi phí thẩm tra tính hiệu quả, khả thi dự án. Hiện tại Công ty đang tập trung ưu tiên đầu tư cho dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh. Sau khi dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh được phê duyệt và đi vào hoạt động sản xuất, Công ty sẽ tiếp tục triển khai dự án đầu tư nhà văn phòng.

(2) Quyết định số 1429/QĐ-VHTC ngày 02/08/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt Báo cáo nguyên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh.
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 3.300.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Tuổi thọ dự án: 10 năm.
- Thời gian thực hiện: 4,5 năm.
- Tổng mức đầu tư: 2.564.611.982 nghìn đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2020: Một số hạng mục đã tạm hoàn thành ghi tăng tài sản cố định và thực hiện khai thác than theo giấy phép khai thác, chi phí tập hợp dở dang tại thời điểm 30/06/2020 chủ yếu là chi phí khác của dự án chờ phân bổ cho các hạng mục chưa thực hiện.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	17.767.315.657	17.656.826.128
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.232.597.601	12.187.653.144
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.292.569.926	1.733.078.235
- Chi phí bảo hiểm	1.312.810.558	-
	27.605.293.742	31.577.557.507



16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	650.100.000	-
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh	59.860.562	-
	709.960.562	-
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	650.100.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	132.061.800	56.300.771
- Trích trước phí sử dụng nhãn hiệu Vinacomin ⁽¹⁾	3.672.751.416	-
- Trích trước chi phí bốc xúc vận chuyển đất đá ⁽²⁾	61.164.808.947	-
	64.969.622.163	56.300.771

(1) Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin: Công ty căn cứ Hợp đồng số 2471/ĐKHĐSD ngày 30/07/2013 và Phụ lục Hợp đồng ngày 24/7/2018 giữa Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam và Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc sử dụng nhãn hiệu "Vinacomin".

(2) Trích trước chi phí bốc xúc vận chuyển đất đá: Công ty căn cứ các Hợp đồng của Công ty đã ký và biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành tháng 6 năm 2020 giữa Công ty và các đơn vị thực hiện bốc xúc vận chuyển đất đá.

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	849.814.547	195.187.087
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.132.255.735	985.354.385
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	165.304.430	20.791.414
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.109.916.161	2.479.068.251
	10.257.290.873	3.680.401.137



20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước sửa chữa lớn	14.964.723.739	-
- Trích trước hệ số bóc ⁽¹⁾	70.436.863.241	-
- Trích trước các chỉ tiêu công nghệ ⁽¹⁾	290.204.850.077	-
	375.606.437.057	-
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định ⁽²⁾	4.356.254.721	4.356.254.721
	4.356.254.721	4.356.254.721

(1) Khoản trích trước các chỉ tiêu công nghệ và trích trước hệ số bóc đá thực hiện trên cơ sở các tỷ lệ thực hiện 6 tháng năm 2020 so với kế hoạch Hợp đồng phối hợp kinh doanh năm 2020 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

(2) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ than.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	159.698.840.000	65,00	159.698.840.000	65,00
- Phạm Uyên Nguyên	12.524.000.000	5,10	12.524.000.000	5,10
- Các cổ đông khác	73.467.680.000	29,90	73.467.680.000	29,90
	245.690.520.000	100	245.690.520.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Vốn góp cuối kỳ	245.690.520.000	245.690.520.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	985.354.385	872.532.955
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	24.569.052.000	19.655.241.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.569.052.000	19.655.241.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	24.422.150.650	19.539.259.330
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.422.150.650	19.539.259.330
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.132.255.735	988.515.225

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	29.772.654.801	10.581.477.918
	29.772.654.801	10.581.477.918

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất từ năm 2016 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và khai thác than, thời gian thuê từ năm 2016 đến năm 2029. Diện tích khu đất thuê là 7.729.834,5 m², địa điểm thuê tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

Hợp đồng số HĐ 580- ngày 28/9/2016: Diện tích thuê: 940.664 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số HĐ 114- ngày 15/3/2017: Diện tích thuê: 2.464.887 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số HĐ 113- ngày 15/3/2017: Diện tích thuê: 2.019.155,1 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số HĐ 283- ngày 26/6/2017: Diện tích thuê: 2.201.876,4 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số HĐ 66- ngày 8/4/2019: Diện tích thuê: 103.252 m², tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.286.428.406.288	1.107.720.641.115
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.508.969.360	4.195.102.209
	1.290.937.375.648	1.111.915.743.324
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.287.266.982.612	1.108.874.514.485

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.208.502.581.017	1.026.677.558.375
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.006.042.888	6.223.033.055
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(18.077.733)
	1.213.508.623.905	1.032.882.513.697

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.366.649	32.310.311
Lãi ký quỹ môi trường	1.435.931.911	1.600.117.474
Chiết khấu thanh toán	-	299.852.550
	1.462.298.560	1.932.280.335

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.574.196.778	3.127.561.780
	26.574.196.778	3.127.561.780

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.547.652	20.751.500
Chi phí nhân công	1.233.159.949	1.607.807.921
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	211.825.000	171.550.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.340.755	177.797.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	412.196.784	509.718.233
Chi phí khác bằng tiền	317.846.789	411.196.757
	2.332.916.929	2.898.822.383

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.286.652.240	2.131.740.184
Chi phí nhân công	17.709.275.299	19.049.867.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	559.542.928	469.609.543
Hoàn nhập dự phòng	-	(273.161.450)
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	522.975.328	484.563.203
Chi phí khác bằng tiền	5.558.082.367	36.881.384.479
	26.639.528.162	58.747.002.974

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	912.692.568	418.607.720
Tiền phạt thu được	18.312.000	23.200.000
Thu tiền bồi thường bảo hiểm máy xúc PC1250 số 1	-	5.923.696.308
Thu nhập khác	139.945.456	954.851.500
	1.070.950.024	7.320.355.528

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	341.060.608	246.802.112
Các khoản khác	94.260.613	60.085.225
	435.321.221	306.887.337

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.980.037.237	23.205.591.016
Các khoản điều chỉnh tăng	16.886.073.235	-
- <i>Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao)</i>	16.886.073.235	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	40.866.110.472	23.205.591.016
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.173.222.094	4.641.118.203
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.523.715.599	14.651.209.893
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(12.149.766.514)	(15.679.537.656)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.547.171.179	3.612.790.440

32 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.508.301.194	131.086.547
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.508.301.194	131.086.547

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.377.214.647)	-
	(3.377.214.647)	-

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.184.029.790	18.564.472.813
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.184.029.790	18.564.472.813
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.569.052	24.569.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	781	756

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.377.509.970	244.974.273.748
Chi phí nhân công	129.722.614.219	121.620.098.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.295.117.287	28.059.098.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.241.215.490	295.400.961.704
Chi phí khác bằng tiền	749.875.250.712	544.422.036.333
	1.776.511.707.678	1.234.476.469.676

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.781.811.513	-	5.532.504.960	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	281.957.053.065	(4.232.578.000)	325.027.967.377	(4.232.578.000)
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	-
	287.738.864.578	(4.232.578.000)	330.560.472.337	(4.232.578.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	868.620.035.168	453.771.715.723
Phải trả người bán, phải trả khác	242.274.131.192	451.127.818.970
Chi phí phải trả	64.969.622.163	56.300.771
	1.175.863.788.523	904.955.835.464

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và tương đương tiền	3.781.811.513	-	-	3.781.811.513
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.218.084.801	102.506.390.264	-	277.724.475.065
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
	180.999.896.314	102.506.390.264	-	283.506.286.578
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	5.532.504.960	-	-	5.532.504.960
Phải thu khách hàng, phải thu khác	219.724.931.024	101.070.458.353	-	320.795.389.377
	225.257.435.984	101.070.458.353	-	326.327.894.337

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	311.974.508.322	102.794.593.690	453.850.933.156	868.620.035.168
Phải trả người bán, phải trả khác	242.274.131.192	-	-	242.274.131.192
Chi phí phải trả	64.969.622.163	-	-	64.969.622.163
	619.218.261.677	102.794.593.690	453.850.933.156	1.175.863.788.523
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	176.034.261.590	100.813.509.133	176.923.945.000	453.771.715.723
Phải trả người bán, phải trả khác	451.127.818.970	-	-	451.127.818.970
Chi phí phải trả	56.300.771	-	-	56.300.771
	627.218.381.331	100.813.509.133	176.923.945.000	904.955.835.464

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	750.930.958.245	435.971.699.653

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	336.082.638.800	259.162.476.021

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
Doanh thu		1.287.266.982.612	1.108.874.514.485
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	1.032.464.334.571	1.108.874.514.485
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	254.601.936.663	-
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	18.780.394	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	(*)	65.599.840	-
- Công ty TNHH Một thành viên Môi trường TKV	(*)	8.649.600	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	107.681.544	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		173.361.882.621	215.360.984.141
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	131.210.426.825	215.303.861.378
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	47.325.880	57.122.763
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	42.062.130.332	-
- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	(*)	41.999.584	-

3111
 CHI
 ÔNG
 NG K
 AAS
 QUẢN
 NG -

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.323.712.368	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	(*)	2.275.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	5.365.804.469	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VVMI	(*)	2.452.907.899	-
- Liên đoàn địa chất Đông Bắc	(*)	230.000.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		92.945.390.161	78.693.041.964
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	3.618.381.361	2.903.722.699
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	2.029.240.193	8.066.105.759
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	(*)	-	2.698.322.408
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	414.602.580	487.163.200
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	70.349.675	93.911.000
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	377.652.500	526.814.500
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	17.030.831.867	13.378.549.564
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	2.204.600.000	2.175.800.000
- Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	(*)	-	3.238.546.044
- Công ty TNHH Một thành viên Môi trường - TKV	(*)	2.602.965.232	7.896.677.834
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	-	4.988.586.303
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	171.533.756	144.657.536
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	-	2.778.800.218
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	49.908.059	49.908.059
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	(*)	51.519.165.377	28.144.916.793
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	742.287.240	926.096.247
- Chi nhánh Công ty Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	(*)	39.312.800	194.463.800
- Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	4.120.705.323	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	7.722.000.000	-
- Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	193.000.500	-
- Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	(*)	5.500.000	-
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	(*)	33.353.698	-



	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		650.100.000	-
- Tổng Công Ty Khoáng Sản - TKV	(*)	650.100.000	-

Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Thu thập của Giám đốc	236.512.668	198.206.051
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban giám đốc và Hội đồng quản trị	1.034.329.810	1.437.373.281

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Nguyễn Thị Chi

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2020



Hà Thị Diệp Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng

Q. Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	191.209.827.742	499.816.068.608	781.177.838.518	10.705.463.838	1.922.943.304	1.484.832.142.010
- Mua trong kỳ	-	14.520.737.786	103.561.285.738	-	-	118.082.023.524
Số dư cuối kỳ	191.209.827.742	514.336.806.394	884.739.124.256	10.705.463.838	1.922.943.304	1.602.914.165.534
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	178.611.903.848	346.826.158.184	638.062.350.753	8.434.794.708	1.922.943.304	1.173.858.150.797
- Khấu hao trong kỳ	3.104.714.162	38.043.317.503	43.484.868.600	776.137.984	-	85.409.038.249
Số dư cuối kỳ	181.716.618.010	384.869.475.687	681.547.219.353	9.210.932.692	1.922.943.304	1.259.267.189.046
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	12.597.923.894	152.989.910.424	143.115.487.765	2.270.669.130	-	310.973.991.213
Tại ngày cuối kỳ	9.493.209.732	129.467.330.707	203.191.904.903	1.494.531.146	-	343.646.976.488

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 154.620.762.998 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 793.904.898.051 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 151.058.860.949 VND.



PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm máy vi tính	Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	632.601.645	781.040.231	130.669.588.956	235.962.017.711	368.045.248.543
- Tăng tài sản từ dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	-	-	-	90.368.441.264	90.368.441.264
Số dư cuối kỳ	632.601.645	781.040.231	130.669.588.956	326.330.458.975	458.413.689.807
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	632.601.645	649.760.547	16.467.948.197	2.025.330.854	19.775.641.243
- Khấu hao trong kỳ	-	58.333.333	16.333.698.618	31.494.047.087	47.886.079.038
Số dư cuối kỳ	632.601.645	708.093.880	32.801.646.815	33.519.377.941	67.661.720.281
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	131.279.684	114.201.640.759	233.936.686.857	348.269.607.300
Tại ngày cuối kỳ	-	72.946.351	97.867.942.141	292.811.081.034	390.751.969.526

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782.601.645 VND.

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản nằm trong tổng giá trị đầu tư của dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh đã được Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin phê duyệt Dự toán ngày 22/11/2018.

PHỤ LỤC 03: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	122.188.277.590	122.188.277.590	427.267.898.532	308.278.181.800	241.177.994.322	241.177.994.322
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	88.343.952.168	88.343.952.168	69.944.215.601	158.288.167.769	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	33.844.325.422	33.844.325.422	171.718.946.143	61.844.325.422	143.718.946.143	143.718.946.143
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	-	-	28.263.813.769	-	28.263.813.769	28.263.813.769
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long ⁽³⁾	-	-	157.340.923.019	88.145.688.609	69.195.234.410	69.195.234.410
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	53.845.984.000	53.845.984.000	44.754.987.000	27.804.457.000	70.796.514.000	70.796.514.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	4.672.405.000	4.672.405.000	6.012.095.000	3.023.300.000	7.661.200.000	7.661.200.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	31.195.000.000	31.195.000.000	15.597.500.000	15.597.500.000	31.195.000.000	31.195.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	17.081.179.000	17.081.179.000	21.945.392.000	9.183.657.000	29.842.914.000	29.842.914.000
Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh ⁽⁷⁾	897.400.000	897.400.000	1.200.000.000	-	2.097.400.000	2.097.400.000
	176.034.261.590	176.034.261.590	472.022.885.532	336.082.638.800	311.974.508.322	311.974.508.322



	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	18.449.100.000	18.449.100.000	19.686.918.000	3.023.300.000	35.112.718.000	35.112.718.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	93.585.000.000	93.585.000.000	-	15.597.500.000	77.987.500.000	77.987.500.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	101.857.138.133	101.857.138.133	24.930.208.557	9.183.657.000	117.603.689.690	117.603.689.690
Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh ⁽⁷⁾	2.692.200.000	2.692.200.000	6.000.000.000	-	8.692.200.000	8.692.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long ⁽⁸⁾	115.000.000.000	115.000.000.000	69.269.290.038	-	184.269.290.038	184.269.290.038
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁹⁾	-	-	203.776.643.118	-	203.776.643.118	203.776.643.118
	331.583.438.133	331.583.438.133	323.663.059.713	27.804.457.000	627.442.040.846	627.442.040.846
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(53.845.984.000)	(53.845.984.000)	(44.754.987.000)	(27.804.457.000)	(70.796.514.000)	(70.796.514.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	277.737.454.133	277.737.454.133			556.645.526.846	556.645.526.846



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HDNT/NTQN-HATU ký kết ngày 27/03/2020, sửa đổi, bổ sung ngày 15/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 150 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay đến hết ngày 15/11/2020; Mục đích vay vốn: cho vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Hàng hóa luân chuyển, quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng bán than theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng số 02/2020/TC/NTQN-THT/KPT ngày 27/03/2020; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 143.718.946.143 đồng.

2. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 52822.19.601.270786.TD ký kết ngày 19/03/2020 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 50 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 20/11/2020; Mục đích vay vốn: cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của khách hàng; Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp tài sản là tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 28.263.813.769 đồng.

3. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/1316942/HĐTD ký kết ngày 20/11/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long; Hạn mức vay 70 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 20/11/2020; Mục đích vay vốn: cho vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Hình thức đảm bảo khoản vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 69.195.234.410 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 55 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 60 - 72 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 và Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 35.112.718.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 7.661.200.000 đồng.

5. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 240328.18.601.270786.TD ký kết ngày 08/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 124,78 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 48 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ bù đắp chi phí cấp quyền khai thác đã thanh toán năm 2018; Hình thức đảm bảo khoản vay: Quyền tài sản phát sinh từ Giấy phép khai thác khoáng sản số 2575/GP-BTNMT ngày 15/08/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 77.987.500.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 31.195.000.000 đồng.

6. Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 206 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 48 - 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 117.603.689.690 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 29.842.914.000 đồng.

7. Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng cho vay với lãi suất ưu đãi số 01/2017/HĐTD-QBVMT ký kết ngày 29/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Quỹ bảo vệ môi trường Quảng Ninh; Số tiền cho vay 4.487.000.000 đồng; Lãi suất 3%/năm; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay vốn: Mua 02 xe chở nước tưới đường, đập bụi để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2020 là 8.692.200.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 2.097.400.000 đồng.

8. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/1316942 ký kết ngày 26/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 800 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 184.269.290.038 đồng.

9. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/DTDA/NTQN-HATU ký kết ngày 29/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 500 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng liên quan đến đầu tư máy móc, thiết bị, công trình xây dựng thuộc dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 203.776.643.118 đồng.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	8.890.313.810	6.934.961.937	-	1.955.351.873
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.523.715.599	8.173.222.094	12.149.766.514	-	6.547.171.179
- Thuế thu nhập cá nhân	-	49.400.978	1.180.070.207	799.963.335	-	429.507.850
- Thuế tài nguyên	-	58.508.303.637	165.599.892.702	202.192.789.861	-	21.915.406.478
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	10.614.142.073	10.614.142.073	-	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	10.347.750	10.347.750	-	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	62.392.582.500	62.392.582.500	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.926.140.950	15.278.199.147	14.664.120.877	-	2.540.219.220
	-	71.007.561.164	272.138.770.283	309.758.674.847	-	33.387.656.600

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	2.786.142.275	80.639.693.744	329.638.674.913
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	18.564.472.813	18.564.472.813
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.795.335.643	(45.639.693.744)	(37.844.358.101)
Số dư cuối kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	10.581.477.918	53.564.472.813	310.358.789.625
Số dư đầu kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	10.581.477.918	108.970.589.610	365.764.906.422
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	19.184.029.790	19.184.029.790
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	19.191.176.883	(63.970.589.610)	(44.779.412.727)
Số dư cuối kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	29.772.654.801	64.184.029.790	340.169.523.485

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/BB - ĐHCĐ ngày 22/5/2020; Phương án như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Phân phối lợi nhuận		63.970.589.610 VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển:		19.191.176.883 VND
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành:		327.543.750 VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:		19.882.816.977 VND
- Chi trả cổ tức năm 2019 (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	10%	24.569.052.000 VND